

Mỹ Lộc, ngày 10 tháng 12 năm 2025

BẢNG THEO DÕI KẾT QUẢ CÂN NẶNG, CHIỀU CAO THÁNG 12

STT	Tên lớp	TS trẻ	Cân nặng theo tuổi				Chiều cao theo tuổi				Cân nặng theo chiều cao/chiều dài hoặc BMI							
			Bình thường		SDD nhẹ cân		Bình thường		SDD thấp còi		Bình thường		SDD gầy còm		Thừa cân		Béo phì	
			SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)
1	4-5 Tuổi 01	27	27	100.0%	0	0.0%	26	96.3%	1	3.7%	20	70.4%	0	0.0%	5	18.5%	2	7.4%
2	4-5 Tuổi 02	27	27	100.0%	0	0.0%	25	92.6%	2	7.4%	25	85.2%	0	0.0%	1	3.7%	1	3.7%
3	4-5 Tuổi 03	22	21	95.7%	1	4.3%	22	95.7%	1	4.3%	20	91.3%	0	0.0%	0	0.0%	1	4.3%
4	5-6 tuổi 01	36	36	100.0%	0	0.0%	36	100.0%	0	0.0%	28	77.8%	0	0.0%	5	13.9%	3	8.3%
5	5-6 tuổi 02	34	33	97.1%	1	2.9%	31	91.2%	3	8.8%	24	64.7%	0	0.0%	4	11.8%	5	14.7%
6	5-6 tuổi 03	35	35	100.0%	0	0.0%	32	94.1%	2	5.9%	29	76.5%	0	0.0%	4	11.8%	2	5.9%
Tổng cộng		181	179	98.9%	2	1.1%	172	95.0%	9	5.0%	146	80.7%	0	0.0%	19	10.5%	14	7.7%
Kết quả			Cân nặng theo tuổi (biểu 1 hoặc biểu 4): 181 trẻ															
			Bình thường: 179 /181 tỷ lệ: 98.9%															
			SDD nhẹ cân (bao gồm SDD nhẹ cân mức độ nặng): 2 /181 tỷ lệ: 1.1%															
			Chiều cao theo tuổi (biểu 2 hoặc biểu 5): 181 trẻ															
			Bình thường: 172 /181 tỷ lệ: 95.0%															
			SDD thấp còi (bao gồm SDD thấp còi mức độ nặng): 9 /181 tỷ lệ: 5.0%															
			CN theo chiều cao (biểu 3 hoặc biểu 6): 179 /181															
			Bình thường: 146 /179 tỷ lệ: 80.7%															
			Thừa cân (TC): 19 /179 tỷ lệ: 10.5%															
			Béo phì (BP): 14 /179 tỷ lệ: 7.7%															
			SDD gầy còm: 0 /179 tỷ lệ: 0.0%															

LẬP BẢNG
(NV. YTTH)

Phạm Thị Thanh Hằng

DUYỆT HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Lan